TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Vietnam Rubber Group
PHR

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 và Quý IV/2015)

Bình Dương, tháng 01 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**Trang**
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính riêng	5 – 45
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Dương Văn Khen	Trưởng ban
Ông	Lê Vô Phụ	Thành viên
Ông	Đỗ Khắc Thăng	Thành viên
Ông	Hồ Ngọc Nam	Thành viên
Ông	Vũ Quốc Anh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Tược	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đặng Đôn Cư	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Thôi việc ngày ngày 17/12/2015
Ông	Huỳnh Kim Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2015

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa…

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty là 192.280.464.911 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là 271.372.113.634 đồng)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700147532-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
H.PHÚ GIÁO-T.BÌNH DƯƠNG

Lê Phi Hùng
Tổng Giám đốc
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**614.294.138.667**	**905.118.447.679**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**393.905.058.651**	**419.301.303.545**
111	1. Tiền	V.01	566.297.651	2.135.440.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		393.338.761.000	417.165.862.787
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	V.02	**57.267.805.900**	**314.100.318.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		7.526.180.499	7.526.180.499
122	2. DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4.258.374.599)	(4.075.862.499)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		54.000.000.000	310.650.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**56.033.776.417**	**40.201.829.790**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	27.414.853.335	17.443.553.878
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	25.342.084.450	15.485.207.893
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	5.903.185.044	9.499.414.431
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.626.346.412)	(2.226.346.412)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.06	**106.882.422.577**	**108.167.825.036**
141	1. Hàng tồn kho		110.983.324.169	110.023.771.116
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.100.901.592)	(1.855.946.080)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**205.075.122**	**23.347.171.308**
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	205.075.122	23.347.171.308
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.188.183.459.166**	**2.198.421.655.685**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**294.140.074.039**	**272.782.386.883**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.08	253.316.000.000	247.704.083.835
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.05	40.824.074.039	25.078.303.048
220	**II. Tài sản cố định**		**427.946.972.768**	**475.068.147.984**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	427.946.972.768	475.068.147.984
222	- Nguyên giá		1.002.607.172.863	1.077.293.490.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(574.660.200.095)	(602.225.342.896)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		0	0
227	3. Tài sản cố định vô hình		0	0
230	**III. Bất động sản đầu tư**		**0**	**0**
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	V.10	**379.170.863.793**	**311.209.474.629**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		54.957.887.589	52.809.644.234
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		324.212.976.204	258.399.830.395
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.02	**1.086.925.548.566**	**1.139.278.559.226**
251	1. Đầu tư vào công ty con		901.385.071.314	856.717.910.433
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		53.032.117.197	132.997.314.001
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		132.508.360.055	150.299.228.243
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		0	(735.893.451)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**0**	**83.086.963**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	0	83.086.963
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**2.802.477.597.833**	**3.103.540.103.364**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**C - NỢ PHẢI TRẢ**		**842.273.436.125**	**1.003.794.043.393**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**638.105.989.042**	**756.898.867.916**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	7.632.121.695	12.053.596.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	28.184.393.046	31.061.370.929
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	20.700.546.860	19.829.746.429
314	4. Phải trả người lao động		65.856.850.592	65.252.266.651
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	107.164.218.961	41.678.509.881
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	292.154.700.000	467.660.250.520
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		116.413.157.888	119.363.126.986
330	**II. Nợ dài hạn**		**204.167.447.083**	**246.895.175.477**
331	1. Phải trả người bán dài hạn		0	0
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		0	0
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	39.256.447.083	42.266.175.477
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	164.911.000.000	204.629.000.000
400	**D - VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.960.204.161.708**	**2.099.746.059.971**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.17	**1.960.204.161.708**	**2.099.746.059.971**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*813.000.000.000*	*813.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		*0*	*0*
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		968.836.134.318	930.380.041.336
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		275.022.144.567	453.020.135.812
421a	*- LN sau thuế chưa phân phối năm trước*		*159.653.865.620*	*290.196.867.632*
421b	*- LN sau thuế chưa phân phối năm nay*		*115.368.278.947*	*162.823.268.180*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**0**	**0**
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)**		**2.802.477.597.833**	**3.103.540.103.364**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	**Nguyễn Thị Lệ Dung**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**VI.01**	**329.578.939.742**	**421.536.571.926**	**921.546.694.130**	**1.333.575.414.350**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	773.501.756	41.129.013	1.349.501.756	105.300.000
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV**		**328.805.437.986**	**421.495.442.913**	**920.197.192.374**	**1.333.470.114.350**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**VI.03**	**285.870.526.807**	**348.756.298.110**	**816.854.665.878**	**1.143.030.052.868**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV**		**42.934.911.179**	**72.739.144.803**	**103.342.526.496**	**190.440.061.482**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	35.974.159.365	11.820.138.813	69.327.120.677	86.011.839.835
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	7.216.737.632	7.455.988.209	31.266.303.243	29.688.032.799
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		11.578.936.499	5.859.862.214	*31.369.715.657*	*29.404.940.449*
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	6.008.330.042	6.310.693.915	15.007.022.877	19.968.035.189
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	10.344.980.797	24.087.036.152	59.128.458.616	76.080.396.981
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**55.339.022.073**	**46.705.565.340**	**67.267.862.437**	**150.715.436.348**
31	11. Thu nhập khác	VI.08	91.470.311.868	117.554.755.196	170.275.727.383	194.079.441.312
32	12. Chi phí khác	VI.09	1.600.000	38.176.898	37.740.301	225.393.821
40	**13. Lợi nhuận khác**		**91.468.711.868**	**117.516.578.298**	**170.237.987.082**	**193.854.047.491**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**146.807.733.941**	**164.222.143.638**	**237.505.849.519**	**344.569.483.839**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	26.937.247.867	36.390.110.150	45.225.384.608	73.197.370.205
52	16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**0**	**0**	0	0
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**119.870.486.074**	**127.832.033.488**	**192.280.464.911**	**271.372.113.634**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Người lập biểu	Q. Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	**Nguyễn Thị Lệ Dung**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu BH, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	972.628.004.213	1.427.424.255.108
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(409.809.607.290)	(915.198.136.668)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(348.834.529.015)	(400.101.754.024)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(22.645.295.693)	(29.139.643.504)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(51.069.473.525)	(102.142.087.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	391.561.718.634	434.601.570.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(393.184.827.331)	(426.846.313.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***138.645.989.993***	***(11.402.109.566)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.167.509.816)	(78.661.970.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	152.922.635.554	145.266.987.440
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(326.310.000.000)	(541.650.264.422)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	326.460.000.000	565.840.403.562
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(44.337.072.734)	(112.291.625.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	79.965.196.804	112.222.960.396
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.198.636.090	58.970.991.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***222.731.885.898***	***149.697.482.043***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	632.307.002.106	939.151.659.318
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(862.768.814.199)	(993.642.478.666)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.312.547.600)	(118.778.523.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(386.774.359.693)***	***(173.269.342.348)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(25.396.483.802)**	**(34.973.969.871)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**419.301.303.545**	**454.271.885.931**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	238.908	3.387.485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**393.905.058.651**	**419.301.303.545**

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	**Nguyễn Thị Lệ Dung**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2015

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại:	0650.3657106	Fax:	0650.3657110
Email:	phr.vn	Website:	www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cổng Xanh, xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa./.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có tám (08) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	*Tên đơn vị*	*Địa chỉ*
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bố Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty Con: Trong năm 2015 và tại ngày 31/12/2015, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh : Tại thời điểm ngày 31/12/2015, Công ty có một (01) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

Stt	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VIII.07.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, tiến hành xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Việc xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu được thực hiện như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi;
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

c. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong năm. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm
- Các tài sản khác 08 - 20 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao (%)*
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối năm khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về chuyển nhượng bất động sản.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tiền mặt	77.846.000	1.517.223.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	488.451.651	618.217.758
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**566.297.651**	**2.135.440.758**

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;	7.526.180.499	3.338.749.300	(4.258.374.599)	7.526.180.499	3.558.658.000	(4.075.862.499)
Cổ phiếu BCC (Công ty Cổ phần Xi Măng Sài Sơn)	*687.087.000*	*536.000.000*	*(151.087.000)*	*687.087.000*	*596.000.000*	*(91.087.000)*
Cổ phiếu SCJ (Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉm Sơn)	*1.186.747.500*	*498.000.000*	*(688.747.500)*	*1.186.747.500*	*600.000.000*	*(586.747.500)*
Cổ phiếu KBC (Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc)	*2.934.236.720*	*786.000.000*	*(2.148.236.720)*	*2.934.236.720*	*954.000.000*	*(1.980.236.720)*
Cổ phiếu PVI (Tổng Cty Cổ phần bảo hiểm dầu khí Việt Nam)	*1.243.304.900*	*1.032.750.000*	*(210.554.900)*	*1.243.304.900*	*720.900.000*	*(522.404.900)*
Cổ phiếu ITA (Công ty Cổ phần đầu tư & công nghiệp Tân Tạo)	*1.442.160.000*	*384.384.000*	*(1.057.776.000)*	*1.442.160.000*	*549.120.000*	*(893.040.000)*
Cổ phiếu SHB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội)	*396.792*	*331.500*	*(65.292)*	*396.792*	*388.800*	*(7.992)*
Cổ phiếu ACB (Ngân hàng TMCP Á Châu)	*3.847.587*	*1.940.400*	*(1.907.187)*	*3.847.587*	*1.509.200*	*(2.338.387)*
Cổ phiếu CSM (Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam)	*28.400.000*	*99.343.400*	*0*	*28.400.000*	*136.740.000*	*0*
- Tổng giá trị trái phiếu;	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác;	0	0	0	0	0	0
Tổng Cộng	**7.526.180.499**	**3.338.749.300**	**(4.258.374.599)**	**7.526.180.499**	**3.558.658.000**	**(4.075.862.499)**

02. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	**901.385.071.314**	**0**	**901.385.071.314**	**856.717.910.433**	**0**	**856.717.910.433**
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000		35.000.000.000	35.000.000.000		35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	593.488.253.120		593.488.253.120	593.382.839.331		593.382.839.331
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000		128.000.000.000	89.638.252.908		89.638.252.908
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	144.896.818.194		144.896.818.194	138.696.818.194		138.696.818.194
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**53.032.117.197**	**0**	**53.032.117.197**	**132.997.314.001**	**0**	**132.997.314.001**
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197		53.032.117.197	53.032.117.197		53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG (*)	0		0	79.965.196.804		79.965.196.804
Đầu tư vào đơn vị khác	**132.508.360.055**	**0**	**132.508.360.055**	**150.299.228.243**	**(735.893.451)**	**149.563.334.792**
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451		2.741.893.451	2.741.893.451	(735.893.451)	2.006.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000		57.000.000.000	57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần cao su Quasa Geruco Lào	24.300.000.000		24.300.000.000	24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604		1.076.604	17.762.076.604		17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000		28.465.390.000	28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	0		0	29.868.188		29.868.188

(*) Thực hiện theo hợp đồng ủy thác về việc bán cổ phần/phần vốn góp của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã chuyển nhượng toàn bộ số vốn góp 77.975.525.356 đồng chiếm 29% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG (Giá trị ghi sổ 79.965.196.804 đồng).

02. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**	**310.650.000.000**	**310.650.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	54.000.000.000	54.000.000.000	310.650.000.000	310.650.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
+ Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng	**54.000.000.000**	**54.000.000.000**	**310.650.000.000**	**310.650.000.000**

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	**19.261.011.627**	**17.443.553.878**
Công ty SINTEX CHEMICAL CORD	530.538.400	1.871.749.200
Công ty R1(Singapore)	3.660.098.708	2.675.785.296
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	2.143.304.319	2.200.585.135
Công ty MARUBENI	3.066.155.732	4.841.645.136
Công ty SRI TRANG INTERNATIONAL PTE LTD	0	3.318.551.504
Công ty CP VRG Khải Hoàn - tiền bán mủ	1.866.321.135	0
Công ty Top Rubber	2.654.947.447	0
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	2.394.174.961	0
Các khoản phải thu khác hàng khác	2.945.470.925	2.535.237.607
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**8.153.841.708**	**0**
Cộng	**27.414.853.335**	**17.443.553.878**

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Trả trước cho người bán	**25.342.084.450**	**15.485.207.893**
Công ty CP đầu tư XD cao su - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	3.852.000.000	3.794.719.184
Cty TNHH ĐTXD & CN môi trường Dương Nhật	0	4.614.812.088
Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An - ứng trước tiền tư vấn khảo sát dự án Phước Hòa Đăk Lăk	19.500.000.000	6.000.000.000
Trả trước cho khách hàng khác	1.990.084.450	1.075.676.621
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**25.342.084.450**	**15.485.207.893**

05. Khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**5.903.185.044**	**(2.179.346.412)**	**9.499.414.431**	**(2.179.346.412)**
- Tạm ứng	***958.584.259***	***0***	***1.091.584.259***	***0***
- Phải thu khác	***4.944.600.785***	***(2.179.346.412)***	***8.407.830.172***	***(2.179.346.412)***
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	101.739.883	0	103.862.566	0
Phải thu lãi tiền gửi	89.500.685	0	908.725.745	0
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hoà Kampongthom	674.744.381	0	594.221.509	0
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	388.649.284	0	246.217.468	0
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	0	2.850.000.000	0
Phải thu về BHXH, BHTN	1.190.806.076	0	633.325.673	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	0	0	797.184.000	0
Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	(2.179.346.412)	2.179.346.412	(2.179.346.412)
Phải thu đối tượng khác	319.814.064	0	94.946.799	0
b. Dài hạn	**40.824.074.039**	**0**	**25.078.303.048**	**0**
- Tạm ứng	***0***	***0***	***0***	***0***
- Phải thu khác	***40.824.074.039***	***0***	***25.078.303.048***	***0***
Phải thu Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền lãi vay	40.824.074.039	0	25.078.303.048	0
Cộng	**46.727.259.083**	**(2.179.346.412)**	**34.577.717.479**	**(2.179.346.412)**

06. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	6.460.149.710	0	5.453.590.254	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	8.170.329.419	(268.323.997)	6.245.983.464	0
Chi phí SXKD dở dang	17.383.014.586	0	15.504.339.057	0
Thành phẩm tồn kho	78.357.579.318	(3.832.577.595)	81.289.230.501	(1.855.946.080)
Hàng gửi đi bán	612.251.136	0	1.530.627.840	0
Cộng	**110.983.324.169**	**(4.100.901.592)**	**110.023.771.116**	**(1.855.946.080)**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 268.323.997 đồng. Nguyên nhân là do vật tư mất phẩm chất, không sử dụng được cuối năm.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho: do giá bán cao su cuối năm thấp hơn so với đầu năm.

07. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	***0***	***0***
b. Dài hạn	***0***	***83.086.963***
Chi phí công cụ, dụng cụ	0	83.086.963
Cộng	**0**	**83.086.963**

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đầu năm
a. Phải nộp	**20.700.546.860**	**136.047.263.454**	**135.176.463.023**	**19.829.746.429**
Thuế tài nguyên	0	88.734.800	88.734.800	0
Thuế giá trị gia tăng	7.138.975.133	36.051.959.050	32.400.188.977	3.487.205.060
Thuế thu nhập cá nhân	0	878.676.646	878.676.646	0
Thuế xuất nhập khẩu	0	16.320.000	16.320.000	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.495.613.946	45.225.384.608	51.072.312.031	16.342.541.369
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.065.957.781	53.782.188.350	50.716.230.569	0
b. Phải thu	**205.075.122**	**23.142.096.186**	**0**	**23.347.171.308**
Thuế tài nguyên	1.783.854	0	0	1.783.854
Thuế thu nhập cá nhân	203.291.268	0	0	203.291.268
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	23.142.096.186	0	23.142.096.186
Cộng	**20.905.621.982**	**159.189.359.640**	**135.176.463.023**	**43.176.917.737**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

09. Phải thu về cho vay

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
- Dài hạn	**253.316.000.000**	**0**	**247.704.083.835**	**0**
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	253.316.000.000	0	247.704.083.835	0
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	*150.000.000.000*	*0*	*150.000.000.000*	*0*
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank	*103.316.000.000*	*0*	*97.704.083.835*	*0*
Cộng	**253.316.000.000**	**0**	**247.704.083.835**	**0**

10. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Vườn cây kinh doanh*	*Cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.298.392.726	71.279.477.348	47.837.446.417	599.432.191	753.278.742.198	1.077.293.490.880
- Mua trong năm		2.151.237.670		114.044.545		2.265.282.215
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.024.007.609					9.024.007.609
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán		(524.675.305)	(259.259.000)	(57.653.100)	(85.087.432.150)	(85.929.019.555)
- Giảm khác	(46.588.286)				0	(46.588.286)
Số dư cuối năm	213.275.812.049	72.906.039.713	47.578.187.417	655.823.636	668.191.310.048	1.002.607.172.863
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	112.137.469.052	56.782.946.249	38.199.249.873	478.467.496	394.627.210.226	602.225.342.896
- Khấu hao trong năm	11.854.781.073	2.698.614.085	2.401.638.785	61.102.908	10.798.262.136	27.814.398.987
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán		(468.227.681)	(259.259.000)	(57.653.100)	(54.565.284.316)	(55.350.424.097)
- Giảm khác	(29.117.691)					(29.117.691)
Số dư cuối năm	123.963.132.434	59.013.332.653	40.341.629.658	481.917.304	350.860.188.046	574.660.200.095
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	92.160.923.674	14.496.531.099	9.638.196.544	120.964.695	358.651.531.972	475.068.147.984
- Tại ngày cuối năm	89.312.679.615	13.892.707.060	7.236.557.759	173.906.332	317.331.122.002	427.946.972.768

11. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	54.957.887.589	54.957.887.589	52.809.644.234	52.809.644.234
Cộng	**54.957.887.589**	**54.957.887.589**	**52.809.644.234**	**52.809.644.234**

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Vườn cây kiến thiết cơ bản	317.021.475.783	255.697.284.955
Lãi vay dự án trồng tái canh	7.022.033.757	2.597.226.000
Các công trình khác	169.466.664	105.319.440
Cộng	**324.212.976.204**	**258.399.830.395**

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả cho người bán	**5.344.451.695**	**5.344.451.695**	**11.535.984.920**	**11.535.984.920**
DNTN Xây Dựng Thái Phát	612.884.706	612.884.706	3.222.001.410	3.222.001.410
Công ty CP KD BĐS cao su Dầu Tiếng	98.130.300	98.130.300	2.194.628.727	2.194.628.727
Phải trả tiền mủ thu mua hộ khoán	894.971.507	894.971.507	0	0
Phải trả tiền mủ thu mua hộ ngoài	610.618.783	610.618.783	0	0
Công ty CP Nông nghiệp & Môi trường Việt	518.295.000	518.295.000	0	0
Phải trả khách hàng khác	2.609.551.399	2.609.551.399	6.119.354.783	6.119.354.783
b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan	**2.287.670.000**	**2.287.670.000**	**517.611.600**	**517.611.600**
Cộng	**7.632.121.695**	**7.632.121.695**	**12.053.596.520**	**12.053.596.520**

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Người mua trả trước	**28.184.393.046**	**26.459.108.464**
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	2.252.168.770	0
Công ty TNHH Đức Việt	435.214.080	2.000.000.000
Công ty TNHH Cửu Lâm	678.825.000	4.159.016.400
Cty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	452.608.686	8.210.361.466
Công ty TNHH White Glove	0	2.131.500.000

13. Người mua trả trước ngắn hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	6.368.930.400	299.999.400
Công ty CP cao su Việt Phú Thịnh	2.381.623.520	0
Công ty TNHH Gia Phú Anh	6.010.865.280	0
Nộp tiền mua nền nhà khu dân cư	5.016.096.331	3.540.238
Các khách hàng khác	4.588.060.979	9.654.690.960
b. Người mua trả trước là các bên liên quan	**0**	**4.602.262.465**
Cộng	**28.184.393.046**	**31.061.370.929**

14. Phải trả khác	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**107.164.218.961**	**0**	**41.678.509.881**	**0**
Kinh phí công đoàn	1.721.997.160	0	1.971.729.960	0
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	0	283.122.320	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	100.274.571.850	0	537.156.850	0
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	490.797.974	0	3.144.725.111	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	0	0	17.761.000.000	0
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	0	0	8.018.269.675	0
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	88.870.030	0	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	0	0	5.000.000.000	0
Phải trả chi phí lãi vay	484.588.066	0	996.774.976	0
Phải trả tiền ăn giữa ca	2.011.890.236	0	1.635.645.323	0
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	912.184.475	0	932.184.475	0
Các khoản phải trả khác	896.196.850	0	302.799.984	0
b. Dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Cộng	**107.164.218.961**	**0**	**41.678.509.881**	**0**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối năm**	**Tăng trong năm**	**Giảm trong năm**	**Đầu năm**
15.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**292.154.700.000**	**677.596.318.813**	**853.101.869.333**	**467.660.250.520**
a. Vay ngắn hạn	**261.811.700.000**	**647.253.318.813**	**797.845.618.813**	**412.404.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (1)	156.811.700.000	334.873.318.813	370.364.618.813	192.303.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	0	65.520.000.000	179.621.000.000	114.101.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	0	21.860.000.000	21.860.000.000	0
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (2)	105.000.000.000	225.000.000.000	226.000.000.000	106.000.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	**30.343.000.000**	**30.343.000.000**	**55.256.250.520**	**55.256.250.520**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam chi nhánh Bình Dương	0	0	50.331.250.520	50.331.250.520
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - CN Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - TP. HCM	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000	4.925.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương	18.750.000.000	18.750.000.000	0	0
c. Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
15.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**164.911.000.000**	**0**	**39.718.000.000**	**204.629.000.000**
a. Vay dài hạn	**164.911.000.000**	**0**	**39.718.000.000**	**204.629.000.000**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 - TP. HCM (3)	19.704.000.000	0	4.925.000.000	24.629.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Bình Dương (4)	121.875.000.000	0	28.125.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần quốc tế Việt nam - CN Bình Dương (5)	23.332.000.000	0	6.668.000.000	30.000.000.000
b. Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
15.3. Số có khả năng trả nợ	**457.065.700.000**	**0**	**0**	**672.289.250.520**
Vay ngắn hạn	292.154.700.000	0	0	467.660.250.520
Vay dài hạn	164.911.000.000	0	0	204.629.000.000

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 09/09/2015. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 156.811.700.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Thời hạn vay từ ngày 09/09/2015 đến ngày 09/03/2016; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

(2) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 062B15 ngày 30 tháng 09 năm 2015; số dư nợ gốc là 105.000.000 đồng; Thời hạn vay từ 30/09/2015 đến ngày 31/03/2016; Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 19.704.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 19.704.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 121.875.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m2.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014; Số dư nợ gốc: 23.332.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m2.

16. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn	**0**	**0**
b. Dài hạn	**39.256.447.083**	**42.266.175.477**
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	31.556.808.807	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	7.699.638.276	6.357.014.798
Cộng	**39.256.447.083**	**42.266.175.477**

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế*	*Cộng*
Số dư đầu năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**373.962.391.264**	**135.998.206.720**	**773.908.985.221**	**2.000.215.466.028**
Tăng trong năm trước	**0**	**0**	**556.417.650.072**	**0**	**308.694.370.604**	**865.112.020.676**
Lãi trong năm trước					*271.372.113.634*	*271.372.113.634*
Phân phối lợi nhuận			*438.996.585.069*			*438.996.585.069*
Tăng khác			*117.421.065.003*		*37.322.256.970*	*154.743.321.973*
Giảm trong năm trước	**0**	**0**	**0**	**(135.998.206.720)**	**(629.583.220.013)**	**(765.581.426.733)**
Phân phối lợi nhuận					*(438.996.585.069)*	*(438.996.585.069)*
Giảm khác				*(135.998.206.720)*		*(135.998.206.720)*
Chia cổ tức					*(117.735.070.500)*	*(117.735.070.500)*
Trích quỹ KT, PL					*(72.851.564.444)*	*(72.851.564.444)*
Số dư cuối năm trước	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**930.380.041.336**	**0**	**453.020.135.812**	**2.099.746.059.971**
Số dư đầu năm nay	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**930.380.041.336**	**0**	**453.020.135.812**	**2.099.746.059.971**
Tăng trong năm nay	**0**	**0**	**38.456.092.982**	**0**	**192.283.303.417**	**230.739.396.399**
Lãi trong năm nay					*192.280.464.911*	*192.280.464.911*
Phân phối lợi nhuận			*38.456.092.982*			*38.456.092.982*
Tăng khác					*2.838.506*	*2.838.506*
Giảm trong năm nay	**0**	**0**	**0**	**0**	**(370.281.294.662)**	**(370.281.294.662)**
Giảm khác					*(76.802.481)*	*(76.802.481)*
Trích quỹ đầu tư PT					*(38.456.092.982)*	*(38.456.092.982)*
Trả cổ tức					*(274.715.164.500)*	*(274.715.164.500)*
Trích quỹ KT, PL					*(57.033.234.699)*	*(57.033.234.699)*
Số dư cuối năm nay	**813.000.000.000**	**(96.654.117.177)**	**968.836.134.318**	**0**	**275.022.144.567**	**1.960.204.161.708**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	**813.000.000.000**	**813.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	274.715.164.500	117.735.070.500

d. Cổ phiếu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*81.300.000*	*81.300.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	2.809.953	2.809.953
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.809.953*	*2.809.953*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ Cổ phiếu phổ thông	*78.490.047*	*78.490.047*
+ Cổ phiếu ưu đãi	*0*	*0*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Quỹ đầu tư phát triển	968.836.134.318	930.380.041.336
Cộng	**968.836.134.318**	**930.380.041.336**

e. Phân phối lợi nhuận	**Năm nay**	**Ghi chú**
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	453.020.135.812	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	192.280.464.911	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(76.802.481)	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	2.838.506	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối quỹ trong năm	645.226.636.748	(5) = (1) + … + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(370.204.492.181)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	*(274.715.164.500)*	(7)

e. Phân phối lợi nhuận	**Năm nay**	**Ghi chú**
- Trích quỹ đầu tư phát triển	*(38.456.092.982)*	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*(57.033.234.699)*	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	**275.022.144.567**	(10) = (5) + (6)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Tài sản thuê ngoài	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	63.007.084.583	39.573.297.908
c. Ngoại tệ các loại (USD)	28.380,84	831.719,57
d. Vàng tiền tệ	0	0
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0

(*) Tài sản nhận giữ hộ tại ngày 31/12/2015 là hàng hóa gửi kho, bao gồm:

Stt	**Đơn vị gửi kho**	**Chủng loại**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Phẩm chất**
I - Kho CuaParis				***1.384,103***	
1	Công ty TNHH MTVSXTM Cao su Phương Phú	Ngoại lệ	Tấn	51,660	Bình thường
2	Công ty CP Hưng Hải Thịnh	SVR3L	Tấn	20,160	Bình thường
3	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
4	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SVR3L	Tấn	100,800	Bình thường
5	Công ty TNHH TM Ngân Dương	SV50	Tấn	120,960	Bình thường
6	Công ty TNHH TM Ngân Dương	CV60	Tấn	100,800	Bình thường
7	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR3L	Tấn	79,800	Bình thường
8	Công ty TNHH SX & TM Hoa Sen Vàng	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
9	Công ty MTV Huy & Anh Em	CV60	Tấn	282,240	Bình thường
10	Công ty MTV Huy & Anh Em	SVR3L	Tấn	40,320	Bình thường
11	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	CV60	Tấn	466,375	Bình thường
12	Công ty TNHH Cao su Đông Nam Á	SVR10	Tấn	40,320	Bình thường
13	Công ty TNHH SX Huy Cường	SVR3L	Tấn	0,028	Bình thường
II - Kho Bố Lá				***239,225***	
1	Công ty TNHH MTV Huy & Anh Em	CV50	Tấn	80,64000	Bình thường
2	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV60	Tấn	37,62500	Bình thường
3	Công ty TNHH TM & DV Lưu Gia	SV50	Tấn	120,96000	Bình thường
III - Kho Ly Tâm				***137,430***	
1	Công ty Khải Hoàn	LaTex Ha	Tấn	1,182	Bình thường
2	Công ty TNHHTM & DV Lưu Gia	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
3	Công ty TNHHMTV Huy & Anh Em	LaTex Ha	Tấn	63,000	Bình thường
4	Công ty TNHH Cao su Đông Nam Á	LaTex Ha	Tấn	9,840	Bình thường
5	Công ty TNHHTM & DV Lưu Gia	LaTex La	Tấn	12,600	Bình thường
6	Công ty TNHH Vạn Thành	LaTex La	Tấn	40,968	Bình thường
	Tổng cộng			**1.760,758**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Doanh thu	**921.546.694.130**	**1.333.575.414.350**
Doanh thu bán thành phẩm	907.642.940.019	1.325.092.519.022
Doanh thu bán hàng hóa	6.661.212.360	8.482.895.328
Doanh thu kinh doanh bất động sản	7.242.541.751	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	**0**	**0**
Cộng	**921.546.694.130**	**1.333.575.414.350**

02. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Năm nay**	**Năm trước**
Giảm giá hàng bán	576.000.000	105.300.000
Chiết khấu thương mại	773.501.756	0
Cộng	**1.349.501.756**	**105.300.000**

03. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của thành phẩm đã bán	801.107.111.663	1.132.828.703.401
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.439.510.009	8.345.403.387
Giá vốn hoạt động bất động sản	7.063.088.694	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.244.955.512	1.855.946.080
Cộng	**816.854.665.878**	**1.143.030.052.868**

04. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.420.546.561	47.735.310.492
Lãi bán các khoản đầu tư	3.316.241.690	23.286.439.604
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.093.569.100	13.533.185.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.479.163.313	1.456.904.739
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.600.013	0
Cộng	**69.327.120.677**	**86.011.839.835**

05. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay	31.369.715.657	29.404.940.449
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	5.058.469.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	323.534.472	3.237.169.464
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(553.381.351)	(8.012.546.965)
Chi phí tài chính khác	126.434.465	0
Cộng	**31.266.303.243**	**29.688.032.799**

06. Chi phí bán hàng	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9.810.993.232	12.621.776.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.881.517.622	5.991.927.920
Chi phí khác bằng tiền	1.314.512.023	1.354.330.714
Cộng	**15.007.022.877**	**19.968.035.189**

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	22.619.353.583	31.351.167.422
Chi phí vật liệu	1.231.826.476	2.110.984.567
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	653.098.972	891.800.521
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.550.734.819	1.589.673.044
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	1.516.290.374	1.092.018.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.404.687.682	2.653.363.489
Chi phí bằng tiền khác	29.152.466.710	36.391.389.362
Cộng	**59.128.458.616**	**76.080.396.981**

08. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	164.755.212.371	121.750.429.967
Thu nhập từ thanh lý tài sản	255.849.508	0
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	0	449.293.375
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	0	5.092.825.000
Thu tiền quỹ BHXK bồi thường thiệt hại cây cao su	0	64.097.369.834
Thu nhập khác	5.264.665.504	2.689.523.136
Cộng	**170.275.727.383**	**194.079.441.312**

09. Chi phí khác	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí khác	37.740.301	225.393.821
Cộng	**37.740.301**	**225.393.821**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Ghi chú**
I. Hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD chính	29.074.213.592	*(1)*
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	1.784.477.500	*(2)*
Lợi nhuận tính thuế hoạt động SXKD chính	*30.858.691.092*	*(3)=(1)+(2)*
Thuế suất của hoạt động SXKD chính	*15%*	*(4)*
Thuế TNDN phải nộp	4.628.803.664	*(5) = (3) x (4)*
II. Hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán của hoạt động SXKD khác	*208.431.635.927*	*(11)*
Loại trừ thu nhập khi tính thuế TNDN	*23.901.722.545*	*(12)*

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Năm nay**	**Ghi chú**
Các khoản loại trừ ra khỏi chi phí tính thuế	*0*	*(13)*
Lợi nhuận tính thuế TNDN	*184.529.913.382*	*(14)=(11)-(12)+(13)*
Thuế TNDN phải nộp của hoạt động SXKD khác	40.596.580.944	*(15) = (14) x 22%*
Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm	**45.225.384.608**	**(a) = (5)+(10)+(15)**
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	16.342.541.369	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	(2.838.506)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(51.069.473.525)	(d)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**10.495.613.946**	**(e)=(a)+(b)+(c)-(d)**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.577.985.063	572.106.243.978
Chi phí nhân công	298.875.510.809	449.095.192.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.550.734.819	30.205.859.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.302.561.913	36.309.631.150
Chi phí khác bằng tiền	31.983.269.107	66.675.258.876
Cộng	**680.290.061.711**	**1.154.392.185.599**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Năm nay**	**Năm trước**
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	8.930.614.644	5.816.340.682
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	0	0
Cộng	**8.930.614.644**	**5.816.340.682**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Đắk Lắk	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán thành phẩm cao su	16.485.532.996
	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	70.671.834.637
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cấn trừ công nợ pallet gỗ và cao su thanh lý, gãy đổ	4.627.547.100
	Cổ tức năm 2014 được chia	2.500.000.000
	Chi hộ tiền bảo hiểm	645.029.604
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải trả do chênh lệch tỷ giá khoản vay vốn từ công ty mẹ	346.148.794
	Cấn trừ tiền khen thưởng năm 2014 vào tiền lãi vay phải thu	2.295.072.000
	Lãi vay năm 2015	17.694.694.197
	Thu tiền bảo hiểm năm 2013 và 2014	564.506.732
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Chi hộ tiền bảo hiểm	142.431.816
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Thu tiền thuê đất năm 2012	797.184.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải thu tiền bán thành phẩm	588.369.600
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải thu về bán cao su thanh lý	7.565.472.108
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	674.744.381
	Phải thu về cho vay dài hạn	253.316.000.000
	Phải thu về lãi vay	40.824.074.039

Nợ phải thu	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ	388.649.284

Nợ phải trả	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả về tiền mua palet	2.287.670.000
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320
	Cổ tức còn phải trả	81.237.609.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị	**Năm nay**	**Năm trước**
Số đầu năm	114.000.000	0
Số phải trả trong năm	456.000.000	456.000.000
Số đã trả trong năm	(456.000.000)	(342.000.000)
Số còn phải trả cuối năm	**114.000.000**	**114.000.000**

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	**Năm nay**	**Năm trước**
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.057.625.318	1.664.534.407
Tiền thưởng	0	0
Cộng	**1.057.625.318**	**1.664.534.407**

05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

06. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

				Giá trị sổ sách
A. Tài sản tài chính	**Đầu năm**		**Cuối năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và tương đương tiền	419.301.303.545	0	393.905.058.651	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.021.271.357	(2.226.346.412)	74.142.112.418	(2.626.346.412)
Các khoản cho vay	247.704.083.835	0	253.316.000.000	0
Đầu tư ngắn hạn	318.176.180.499	(4.075.862.499)	61.526.180.499	(4.258.374.599)
Đầu tư dài hạn	1.140.014.452.677	(735.893.451)	1.086.925.548.566	0
Cộng	**2.177.217.291.913**	**(7.038.102.362)**	**1.869.814.900.134**	**(6.884.721.011)**

B. Nợ phải trả tài chính	**Giá trị sổ sách**	
	Đầu năm	**Cuối năm**
Phải trả người bán, phải trả khác	53.732.106.401	114.796.340.656
Chi phí phải trả	0	0
Vay và nợ	672.289.250.520	457.065.700.000
Cộng	**726.021.356.921**	**571.862.040.656**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	419.301.303.545			419.301.303.545
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.942.968.309		25.078.303.048	52.021.271.357
Các khoản cho vay	97.704.083.835		150.000.000.000	247.704.083.835
Đầu tư ngắn hạn	318.176.180.499			318.176.180.499
Đầu tư dài hạn		127.527.466.604	1.012.486.986.073	1.140.014.452.677
Cộng	**862.124.536.188**	**127.527.466.604**	**1.187.565.289.121**	**2.177.217.291.913**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	393.905.058.651			393.905.058.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.318.038.379		40.824.074.039	74.142.112.418
Các khoản cho vay	112.691.000.000		140.625.000.000	253.316.000.000
Đầu tư ngắn hạn	61.526.180.499			61.526.180.499
Đầu tư dài hạn		109.766.466.604	977.159.081.962	1.086.925.548.566
Cộng	**601.440.277.529**	**109.766.466.604**	**1.158.608.156.001**	**1.869.814.900.134**

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	53.732.106.401			53.732.106.401
Chi phí phải trả				0
Vay và nợ	467.660.250.520		204.629.000.000	672.289.250.520
Cộng	**521.392.356.921**	**0**	**204.629.000.000**	**726.021.356.921**

Tại ngày cuối năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	114.796.340.656			114.796.340.656
Chi phí phải trả				0
Vay và nợ	292.154.700.000		164.911.000.000	457.065.700.000
Cộng	**406.951.040.656**	**0**	**164.911.000.000**	**571.862.040.656**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

a. Bảng Cân đối kế toán riêng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (Được trình bày lại)
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**327.675.594.930**	**0**	**327.675.594.930**
Đầu tư ngắn hạn	318.176.180.499	(318.176.180.499)	0
Chứng khoán kinh doanh	0	7.526.180.499	7.526.180.499
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	310.650.000.000	310.650.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	8.407.830.172	1.091.584.259	9.499.414.431
Tài sản ngắn hạn khác	1.091.584.259	(1.091.584.259)	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**398.003.312.078**	**0**	**398.003.312.078**
Phải thu về cho vay dài hạn	0	247.704.083.835	247.704.083.835
Đầu tư dài hạn khác	398.003.312.078	(398.003.312.078)	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	150.299.228.243	150.299.228.243
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**725.678.907.008**	**0**	**725.678.907.008**
NGUỒN VỐN			
C - NỢ PHẢI TRẢ	**713.967.760.401**	**0**	**713.967.760.401**
Vay và nợ ngắn hạn	467.660.250.520	(467.660.250.520)	0
Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.678.509.881	(41.678.509.881)	0
Phải trả ngắn hạn khác	0	41.678.509.881	41.678.509.881
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	467.660.250.520	467.660.250.520
Vay và nợ dài hạn	204.629.000.000	(204.629.000.000)	0
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	0	204.629.000.000	204.629.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**930.380.041.336**	**0**	**930.380.041.336**
Quỹ đầu tư phát triển	812.958.976.333	117.421.065.003	930.380.041.336
Quỹ dự phòng tài chính	117.421.065.003	(117.421.065.003)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**1.644.347.801.737**	**0**	**1.644.347.801.737**

b. Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (Được trình bày lại)
Thu nhập khác	222.447.452.885	(28.368.011.573)	194.079.441.312
Chi phí khác	28.593.405.394	(28.368.011.573)	225.393.821
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.333.851.053.179	(275.638.829)	1.333.575.414.350
Các khoản giảm trừ doanh thu	380.938.829	(275.638.829)	105.300.000

c. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm trước (Đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Năm trước (Được trình bày lại)
Doanh thu bán thành phẩm	1.325.368.157.851	(275.638.829)	1.325.092.519.022
Thuế xuất khẩu	275.638.829	(275.638.829)	0
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	150.118.441.540	(28.368.011.573)	121.750.429.967
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	28.368.011.573	(28.368.011.573)	0

08. Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 năm 2015 giảm 17.414,409 triệu đồng tương đương 10,60% so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su thấp hơn cùng kỳ năm trước chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ thấp hơn 1.729 tấn và giá bán bình quân 1 tấn sản phẩm giảm 3,73 triệu đồng/tấn. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động khác giảm 26.047,86 triệu đồng do thu nhập từ thanh lý cây cao su giảm so với cùng kỳ năm 2014, cho nên mặc dù lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 24.393,27 triệu đồng nguyên nhân là do tăng lãi tiền gửi, lãi phải thu tiền cho vay lại đồng thời tăng tiền thu từ cổ tức của các hoạt động đầu tư liên doanh liên kết; nhưng kết quả chung là lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 giảm 17.414,409 triệu đồng tương ứng tỷ lệ giảm 10,60% so với cùng kỳ năm 2014.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2016.

Người lập biểu	Quyền Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bình Yên	**Nguyễn Thị Lệ Dung**	**Lê Phi Hùng**

Bình Dương, Việt Nam
Ngày 18 tháng 01 năm 2016